

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3266 /QĐ-UBND

Vĩnh Cửu ngày 27 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn huyện (đợt 2).

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 21/5/2025 của Hội đồng nhân dân huyện về bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn huyện (đợt 2);

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 96 /TTr.TC-KH ngày 26 / 5 /2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn huyện (đợt 2).

(Các phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy, TTHĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- MTTQVN + các đoàn thể ở huyện;
- Chánh, Phó VP HĐND & UBND huyện
- UBND các xã, TT. Vĩnh An;
- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT + THKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quang Phương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU**

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025 (ĐỢT 2)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	71.226.052.437
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	0
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0
-	Thu bổ sung cân đối	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
III	Thu kết dư	49.181.941.230
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	20.685.111.207
V	Dự phòng ngân sách	0
VI	Nguồn tại đơn vị 40%	
VII	Nguồn thu các xã thị trấn Vĩnh An nộp NS huyện	1.359.000.000
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	71.226.052.437
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	71.226.052.437
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi thường xuyên	71.226.052.437
3	Dự phòng ngân sách	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH CỬU**

Biểu số 82/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 (ĐỢT 2)**

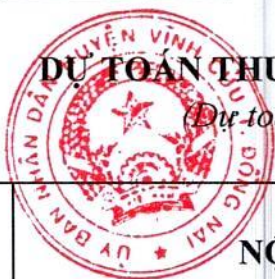
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
I	Nguồn thu ngân sách	71.226.052.437
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu kết dư	49.181.941.230
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	20.685.111.207
5	Dự phòng ngân sách	0
6	Nguồn tại đơn vị 40%	
7	Nguồn thu các xã thị trấn Vĩnh An nộp NS huyện	1.359.000.000
II	Chi ngân sách	71.226.052.437
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	63.063.224.549
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	8.162.827.888
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	8.162.827.888
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	8.162.827.888
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	8.162.827.888
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.162.827.888
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	8.162.827.888

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU**

Biểu số 83/CK-NSNN



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (ĐỢT 2)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Thu nội địa		
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
5	Thuế thu nhập cá nhân		
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ		
8	Thu phí, lệ phí		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH CỬU**

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 (ĐỢT 2)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	71.226.052.437	63.063.224.549	8.162.827.888
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	71.226.052.437	63.063.224.549	8.162.827.888
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	0
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	0	0	0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến	0		
	Chi đầu tư từ nguồn thu TNN	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	71.226.052.437	63.063.224.549	8.162.827.888
	Trong đó:	0		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.026.753.549	5.026.753.549	
2	Chi khoa học và công nghệ	0		
III	Dự phòng ngân sách	0		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc	0		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	0		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU**

Biểu số 85/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2025 (ĐỢT 2)**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	71.226.052.437
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	8.162.827.888
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	63.063.224.549
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	0
II	Chi thường xuyên	63.063.224.549
	<i>Trong đó:</i>	<i>0</i>
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.026.753.549
1,2	Chi khoa học và công nghệ	
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1,4	Chi văn hóa thông tin	886.554.000
1,5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1,6	Chi thể dục thể thao	
1,7	Chi bảo vệ môi trường	18.221.369.890
1,8	Chi các hoạt động kinh tế	48.080.000
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	9.348.977.499
1,1	Chi bảo đảm xã hội	0
1,11	Chi An ninh - Quốc Phòng	0
1,12	Chi khác	172.382.000
1.13	Chi nộp ngân sách tỉnh	29.359.107.611
III	Dự phòng ngân sách	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU**

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025 (ĐỢT 2)
(Dựa trên dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THUỒNG XUẤT (KHÔNG KẾ CHUỖNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUẤT	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	71.226.052.437	0	71.226.052.437	0	0	0	0	0	0
I	Khối QLNN	24.041.360.141	0	24.041.360.141	0	0	0	0	0	0
1	UBND - UBND Huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phòng Văn Hóa & Thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	19.584.076.515	0	19.584.076.515	0	0	0	0	0	0
4	Phòng Tư Pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Phòng Tài Chính - KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Phòng Giáo Dục và Đào tạo	963.116.798	0	963.116.798	0	0	0	0	0	0
8	Phòng Nội Vụ	3.494.166.828	0	3.494.166.828	0	0	0	0	0	0
9	Thanh Tra Huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Phòng Dân Tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Phòng Y Tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khối đảng, đoàn thể	3.577.067.248	0	3.577.067.248	0	0	0	0	0	0
	- Chi Đoàn thể	106.345.000	0	106.345.000	0	0	0	0	0	0
1	Huyện Đoàn	106.345.000	0	106.345.000	0	0	0	0	0	0
2	Mặt Trận Tổ Quốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Hội Nông Dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Hội Phụ Nữ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Hội Cựu Chiến Binh	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các Hội Đặc thù	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Hội Chữ Thập Đỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Hội người cao tuổi	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Hội người mù	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Hội nạn nhân chất độc da cam	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Hội Khuyến học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hội chiến sỹ cách Mạng bị địch bắt tù Đày	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Đảng	3.470.722.248	0	3.470.722.248	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng huyện Ủy	3.470.722.248	0	3.470.722.248	0	0	0	0	0	0
III	Khối Sự nghiệp	5.026.753.549	0	5.026.753.549	0	0	0	0	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Sự nghiệp giáo dục	5.026.753.549	0	5.026.753.549	0	0	0	0	0	0
	a./ Cấp Mãn non	3.440.000.000	0	3.440.000.000	0	0	0	0	0	0
1	MN Bình Hòa	150.000.000	0	150.000.000	0	0	0	0	0	0
2	MN Tân Bình	170.000.000		170.000.000			0			
3	MN Bình Lợi	180.000.000		180.000.000			0			
4	MN Thạnh Phú	248.000.000		248.000.000			0			
5	MN Hòa Mi	256.000.000		256.000.000			0			
6	MN Thiện Tân	168.000.000		168.000.000			0			
7	MN Tân An	150.000.000		150.000.000			0			
8	MN Trị An	178.000.000		178.000.000			0			
9	MN Hiếu Liêm	190.000.000		190.000.000			0			
10	MN Mã Đà	280.000.000		280.000.000			0			
11	MN Phú Lý	370.000.000		370.000.000			0			
12	MN Vĩnh Tân	340.000.000		340.000.000			0			
13	MN Sơn Ca	400.000.000		400.000.000			0			
14	MN Phong Lan	360.000.000		360.000.000			0			
	b./ Cấp Tiểu Học	612.000.000	0	612.000.000	0	0	0	0	0	0
15	TH Bình Hòa	30.000.000	0	30.000.000						
16	TH Tân Triều	22.500.000		22.500.000						
17	TH Bình Lợi	7.500.000		7.500.000						
18	TH Thạnh Phú	36.000.000		36.000.000						
19	TH Tân Phú	22.500.000		22.500.000						
20	TH Chu Văn An	7.500.000		7.500.000						
21	TH Thiện Tân	7.500.000		7.500.000						
22	TH Tân An	37.500.000		37.500.000						
24	TH Hiếu Liêm	15.000.000		15.000.000						
25	TH Phú Lý	145.500.000		145.500.000						
26	TH Bàu Phụng	133.500.000		133.500.000						
27	TH Cây gáo B	22.500.000		22.500.000						
28	TH Cây gáo A	45.000.000		45.000.000						
29	TH Kim Đồng	22.500.000		22.500.000						
30	TH Vĩnh Tân	42.000.000		42.000.000						
31	TH Sông Mỹ	15.000.000		15.000.000						
	c./ Cấp THCS	974.753.549	0	974.753.549	0	0	0	0	0	0
32	THCS Võ Tr Toàn	67.500.000	0	67.500.000						
33	THCS Thạnh Phú	115.155.536		115.155.536						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
34	THCS Thiện Tân	30.000.000		30.000.000						
35	THCS Tân An	30.000.000		30.000.000						
36	TH-THCS Trị An	48.750.144		48.750.144						
37	THCS Hiếu Liêm	25.617.900		25.617.900						
38	THCS Lê Quý Đôn	75.000.000		75.000.000						
39	THCS Vĩnh An	45.000.000		45.000.000						
40	THCS Vĩnh Tân	185.229.969		185.229.969						
41	THCS Mã Đà	352.500.000		352.500.000						
V	Sự nghiệp	886.554.000	0	886.554.000	0	0	0	0	0	0
42	Trung tâm dạy nghề GDNN-GDTX	0	0							
43	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	0								
44	TTVHTTTT	886.554.000		886.554.000						
45	TTDVNN	0								
46	An Ninh	0		0						
47	Quốc Phòng	0		0						
VI	Chi khác	172.382.000	0	172.382.000	0	0	0	0	0	0
48	Trường THPT Trị An	0		0						
	Trường THCS-THPT Huỳnh Văn									
49	Nghệ	0		0				0		
50	Trường THPT Vĩnh Cửu	0		0				0		
51	Công an tỉnh	172.382.000		172.382.000				0		
52	Ngân sách huyện	0						0		
VI	Khối xã	8.162.827.888	0	8.162.827.888	0	0	0	0	0	0
53	Bình Hoà	0		0						
54	Tân Bình	3.810.432.783		3.810.432.783						
55	Thanh Phú	92.428.600		92.428.600						
56	Bình Lợi	266.552.800		266.552.800						
57	Thiện Tân	179.562.000		179.562.000						
58	Tân An	197.031.600		197.031.600						
59	Trị An	2.842.683.305		2.842.683.305						
60	Hiếu Liêm	0		0						
61	Mã Đà	276.125.200		276.125.200						
62	Phú Lý	119.022.800		119.022.800						
63	Vĩnh Tân	272.134.400		272.134.400						
64	TT Vĩnh An	106.854.400		106.854.400						
VII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0		0			0	0		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
VIII	HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH	29.359.107.611		29.359.107.611			0			
IX	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	0					0			
	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG									
X	NGÂN SÁCH NĂM SAU	0		0			0			



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (DỢT 2)
(Dữ liệu đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

TỔNG SỐ		CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	AN-QP	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	NỢP NGÂN SÁCH TỈNH
		2	3	4	5	6	7	8	9	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THUY	12	13	14	15	16
A	B									10	11					
I	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Khoảng 1000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	HĐND - UBND Huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phòng Văn Hóa & Thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Phòng Nông nghiệp & MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Phòng Tư Pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Phòng Tài Chính - KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Phòng Giáo Dục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Phòng Tài Nguyên - Môi Trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Phòng Ngã Vu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Phòng Lao động TB&XH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Thanh Tra Huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Phòng Dân Tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Phòng Y Tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Khoảng 1000, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Chi Đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Huyện Đoàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Mặt Trận Tổ Quốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Hội Nông Dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Hội Phụ Nữ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Hội Cựu Chiến Binh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các Hội Đặc thù	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Hội Chữ Thập Đỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Hội Người cao tuổi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Hội người mù	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Hội nạn nhân chất độc da cam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Hội Khuyến học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Ban liên lạc tư chính trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khoảng 1000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng huyện Ủy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	Khoảng 1000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sơ nghiệp giáo dục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a/ Cấp Mầm non	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	MN Bình Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	MN Tân Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	MN Bình Lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	MN Thanh Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	MN Hoa Mĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	MN Thiên Tân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	MN Tân An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	MN Trí An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	MN Hòa Liêm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	MN Mã Đà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	MN Phú Lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	MN Vĩnh Tân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	MN Sơn Ca	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	MN Phong Lan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b/ Cấp Tiểu Học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	TH Bình Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	TH Tân Triều	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	TH Bình Lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	TH Thanh Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	TH Tân Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	TH Chu Văn An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	TH Thiên Tân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	TH Tân An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	TH Hòa Liêm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	TH Phú Lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	TH Bình Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	TH Cây gáo B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	TH Cây gáo A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, ĐÀN SỞ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	AN-QP	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	NỢP NGÂN SÁCH TỈNH
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THUY	11	12					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
29	TH Kim Đồng	0																	
30	TH Vĩnh Tân	0																	
31	TH Sông Mỹ	0																	
32	THCS Võ Tr. Toàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
33	THCS Thanh Phú	0																	
34	THCS Thiên Tân	0																	
35	THCS Tân An	0																	
36	TH-THCS Trĩ An	0																	
37	THCS Hiếu Liêm	0																	
38	THCS Lê Quý Đôn	0																	
39	THCS Vĩnh An	0																	
40	THCS Vĩnh Tân	0																	
41	THCS Mã Đà	0																	
42	V/ Sư nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
43	Trung tâm dạy nghề GDNN-GDTX	0																	
44	TTVHTTTT	0																	
45	Ban quản lý thủy lợi	0																	
46	An Ninh	0																	
47	Quốc Phong	0																	
48	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
49	Trường THPT Trĩ An	0																	
50	Văn Nghệ	0																	
51	Trường THPT Vĩnh Cửu	0																	
52	Công an tỉnh	0																	
53	Ngân sách huyện	0																	
54	Khoá xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
55	Bình Hòa	0																	
56	Tân Bình	0																	
57	Thạnh Phú	0																	
58	Bình Lợi	0																	
59	Thiên Tân	0																	
60	Tân An	0																	
61	Tri An	0																	
62	Hiếu Liêm	0																	
63	Mã Đà	0																	
64	Phù Lý	0																	
65	Vĩnh Tân	0																	
66	TT Vĩnh An	0																	



DỰ TOÁN CHI TIÊU ĐƠN VỊ CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (DỰT 2)
(Dữ liệu đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Biểu số 88/CK-NSNN

Đơn vị: đồng

STT		TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ															CHI KHÁC
				CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	AN-QP	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI			
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
I	TỔNG SỐ	71.226.052.437	5.026.753.549	0	0	0	886.554.000	0	0	18.221.369.890	48.080.000	0	0	17.068.609.787	248.195.600	195.000.000	29.531.489.611		
1	Khoá QLNN	24.041.360.141	0	0	0	0	0	0	0	18.221.369.890	48.080.000	0	0	5.771.910.251	0	0	0		
2	HĐND - UBND Huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
3	Phòng Văn Hóa & Thông tin	19.584.076.515	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Phòng Nông nghiệp & MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Phòng Tư Pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
6	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
7	Phòng Tài Chính- KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
8	Phòng Giáo Dục và đào tạo	963.116.798	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
9	Phòng Tài Nguyên - Môi Trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
10	Phòng Nội Vụ	3.494.166.828	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
11	Phòng Lao động TB&XH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
12	Thanh Tra Huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
II	Chi đoàn thể	3.577.067.248	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.577.067.248	0	0	0		
1	Huyện Đoàn	106.345.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	106.345.000	0	0	0		
2	Mặt Trận Tô Quốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
3	Hội Nông Dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Hội Phụ Nữ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Hội Cựu Chiến Binh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
6	- Các Hội Đặc thù	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
7	Hội Chữ Thập Đỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
8	Hội người cao tuổi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
9	Hội người mù	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
10	Hội nạn nhân chất độc da cam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
11	Hội khuyến học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
12	Hội chiến sỹ cách Mạng bị địch bắt tù Đày	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
III	Đảng	3.470.722.248	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.470.722.248	0	0	0		
1	Văn phòng huyện Ủy	3.470.722.248	0	0	0	0	886.554.000	0	0	0	0	0	0	3.470.722.248	0	0	0		
2	Khoá Sĩ nghiệp GD & DT	5.026.753.549	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
3	a/ Cấp Mãn non	3.440.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	MN Bình Hòa	150.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	MN Tân Bình	170.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
6	MN Bình Lợi	180.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
7	MN Thanh Phú	248.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
8	MN Huệ Mỹ	256.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
9	MN Thiên Tân	168.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
10	MN Tân An	150.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
11	MN Tr. An	178.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
12	MN Tiến Liên	190.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	MN Mã Đà	280.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
14	MN Phú L.	370.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
15	MN Vĩnh Tân	340.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
16	MN Sơn Ca	400.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
17	MN Phong Lan	360.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
18	b/ Cấp Tiểu Học	612.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
19	TH Bình Hòa	30.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
20	TH Tân Triều	22.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
21	TH Bình Lợi	7.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
22	TH Thanh Phú	36.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
23	TH Tân Phú	22.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
24	TH Chu Văn An	7.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
25	TH Thiên Tân	7.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
26	TH Tân An	37.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
27	TH Huệ Mỹ	15.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
28	TH Phú L.	145.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
29	TH Bình Hưng	133.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	AN-QP	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
			CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	11	12	13	14	15
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
27	THC Ủy ban B	22.500.000	22.500.000													
28	THC Ủy ban A	45.000.000	45.000.000													
29	THC Kênh Đàng	22.500.000	22.500.000													
30	THC Vĩnh Tân	42.000.000	42.000.000													
31	THC Sông Mập	15.000.000	15.000.000													
32	THCS Võ Tr. Toàn	974.753.549	974.753.549	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	THCS Thanh Phú	67.500.000	67.500.000													
34	THCS Thuận Tân	115.155.536	115.155.536													
35	THCS Tân An	30.000.000	30.000.000													
36	THCS Tr. An	48.750.144	48.750.144													
37	THCS Hiền Liêm	25.617.900	25.617.900													
38	THCS Lê Quý Đôn	75.000.000	75.000.000													
39	THCS Vĩnh An	45.000.000	45.000.000													
40	THCS Vĩnh Tân	185.229.969	185.229.969													
41	THCS Mã Đà	352.500.000	352.500.000													
V	Sự nghiệp Trung tâm dạy nghề GEDNN	886.554.000	886.554.000	0	0	886.554.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	GD TX	0														
43	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	0														
44	TVHTTT	886.554.000				886.554.000										
45	TTDVNN	0														
46	An Ninh	0														
47	Quốc Phòng	0														
VI	Chi khác	172.382.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	172.382.000
48	Trường THPT Tr. An	0														
49	Trường THCS-THPT Huỳnh Văn Nghệ	0														
50	Trường THPT Vĩnh Cửu	0														
51	Công an tỉnh	172.382.000														
52	Ngân sách huyện	0														
VI	Khối xã	8.162.827.888	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.719.632.288	248.195.600	195.000.000	0
53	Huân Hoa	0														
54	Tân Bình	3.810.432.783											3.688.402.783	47.030.000	75.000.000	
55	Thanh Phú	92.428.600											39.018.600	13.410.000	40.000.000	
56	Huân Lân	266.552.800											238.672.800	17.880.000	10.000.000	
57	Thiên Tân	179.562.000											38.316.400	126.245.600	15.000.000	
58	Tân An	197.031.600											187.671.600	9.360.000		
59	Tr. An	2.842.683.305											2.833.213.305	4.470.000	5.000.000	
60	Huân Liêm	0														
61	Mã Đà	276.125.200											266.125.200		10.000.000	
62	Phu Ly	119.022.800											108.062.800	5.960.000	5.000.000	
63	Vĩnh Tân	272.134.400											250.214.400	11.920.000	10.000.000	
64	TT Vĩnh An	106.854.400											69.934.400	11.920.000	25.000.000	
VII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0					0									
VIII	HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH	29.359.107.611					0									
IX	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU	0					0									
X	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0					0									

ĐỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025 (ĐỢT 2)
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	8.162.827.888	0	0	0	8.162.827.888	0	0	0
1	UBND xã Tân Bình	3.810.432.783	0			3.810.432.783			
2	UBND xã Thanh Phú	92.428.600	0			92.428.600			
3	UBND xã Bình Lợi	266.552.800	0			266.552.800			
4	UBND xã Thiện Tân	179.562.000	0			179.562.000			
5	UBND xã Tân An	197.031.600	0			197.031.600			
6	UBND xã Trị An	2.842.683.305	0			2.842.683.305			
7	UBND xã Mã Đà	276.125.200	0			276.125.200			
8	UBND xã Phú Lý	119.022.800	0			119.022.800			
9	UBND xã Vĩnh Tân	272.134.400	0			272.134.400			
10	UBND TT Vĩnh An	106.854.400	0			106.854.400			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH CÚU

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ
NĂM 2025 (ĐỢT 2)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	8.162.827.888	0	8.162.827.888	0
1	UBND xã Tân Bình	3.810.432.783		3.810.432.783	
2	UBND xã Thanh Phú	92.428.600		92.428.600	
3	UBND xã Bình Lợi	266.552.800		266.552.800	
4	UBND xã Thiện Tân	179.562.000		179.562.000	
5	UBND xã Tân An	197.031.600	0	197.031.600	
6	UBND xã Trị An	2.842.683.305		2.842.683.305	
7	UBND xã Mã Đà	276.125.200		276.125.200	
8	UBND xã Phú Lý	119.022.800		119.022.800	
9	UBND xã Vĩnh Tân	272.134.400		272.134.400	
10	UBND TT Vĩnh An	106.854.400		106.854.400	

Đơn vị: đồng

[illegible]

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (ĐỢT 2)
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

[illegible]